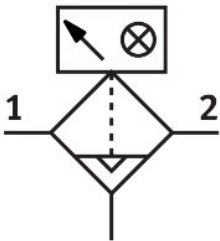


**Bộ lọc tinh**  
**MS9-LFM-1-BUV-HF-DA**  
Số bộ phận: 553052

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                 |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Dòng                                                       | MS                                                      |
| Kích thước                                                 | 9                                                       |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Bộ lọc sợi                                              |
| Độ mịn bộ lọc                                              | 1 µm                                                    |
| Cổng xả nước ngưng tụ                                      | hoàn toàn tự động<br>quét thủ công                      |
| Áp suất vận hành                                           | 0.2 MPA...1.2 MPA<br>2 bar...12 bar<br>29 psi...174 psi |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [6:-:4]                    |
| Cấp độ sạch không khí tại đầu ra                           | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [5:-:3]                    |
| Lưu lượng tối đa bình thường cho cấp độ sạch của không khí | 10000 l/ph                                              |
| Lưu lượng thông thường tối thiểu cho cấp độ sạch không khí | 500 l/ph                                                |
| Hiệu quả lọc                                               | 99.99 %                                                 |
| Lượng nước ngưng tụ tối đa                                 | 225 MI                                                  |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                  |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364-B1/B2-L                                       |
| Nhiệt độ trung bình                                        | -10 °C...60 °C                                          |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | -10 °C...60 °C                                          |
| Nhiệt độ bảo quản                                          | -10 °C...60 °C                                          |
| Mức độ lọc, các hạt mịn                                    | 99 %                                                    |
| Hàm lượng dầu dư                                           | 0.5 mg/m <sup>3</sup>                                   |
| Mức độ lọc sol khí hơi dầu                                 | 90 %                                                    |
| Hiện thị áp suất chênh lệch                                | Màn hình quang học                                      |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài                       | -10°C <= Ta <= +60°C                                    |
| Kiểu gắn                                                   | tùy ý:<br>Lắp đặt đường dây<br>với phụ kiện             |
| Vị trí lắp đặt                                             | dọc +/- 5°                                              |
| Cổng nối khí nén 1                                         | G1                                                      |
| Cổng nối khí nén 2                                         | G1                                                      |

| Đặc tính                   | Giá trị                             |
|----------------------------|-------------------------------------|
| Vật liệu vỏ                | Nhôm đúc áp lực<br>Hộp kim nhôm rèn |
| Vật liệu nắp che           | PA                                  |
| Vật liệu bộ lọc            | Sợi borosilicat                     |
| Vật liệu cửa kính quan sát | PA                                  |
| Vật liệu cửa phốt          | NBR                                 |
| trọng lượng sản phẩm       | 2500 g                              |